

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 1 – 5 Lê Duẩn – Q.1 – Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 08.3910 2828 – Fax: 08. 3910 2929



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 2- NĂM 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

Đvt: VND

TÀI SẢN	Mã	TM	30/06/2010	31/12/2009
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7 291 700 307 277	5 257 942 812 614
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	2 095 486 345 560	1 977 138 530 638
1. Tiền	111		1 749 552 011 144	1 435 792 497 644
2. Các khoản tương đương tiền	112		345 934 334 416	541 346 032 994
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5 600 000 000	3 900 000 000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5.2	5 600 000 000	3 900 000 000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4 607 789 879 322	2 749 691 074 609
1. Phải thu khách hàng	131		4 461 539 496 821	2 686 558 572 084
2. Trả trước cho người bán	132		206 899 048 352	95 103 279 841
5. Các khoản phải thu khác	135		36 116 203 124	39 957 461 692
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-96 764 868 975	-71 928 239 008
IV. Hàng tồn kho	140	5.3	440 132 820 581	436 011 110 768
1. Hàng tồn kho	141		444 093 181 943	439 971 472 130
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-3 960 361 362	-3 960 361 362
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		142 691 261 814	91 202 096 599
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10 951 926 970	2 607 441 880
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		103 495 610 079	83 696 387 901
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		503 656 799	11 430 741
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		27 740 067 966	4 886 836 077
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8 853 339 486 440	7 142 599 558 346
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		1 176 276 416	185 244 801
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		355 087 777	310 128 003
4. Phải thu dài hạn khác	218		1 176 276 416	185 244 801
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-355 087 777	-310 128 003
II. Tài sản cố định	220		7 085 890 352 385	5 664 349 450 359
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.4	4 043 805 384 052	2 593 950 916 980
- Nguyên giá	222	5.4	6 038 634 861 441	4 289 120 058 858
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	5.4	-1 994 829 477 389	-1 695 169 141 878
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.5	17 542 203 868	148 356 998 840
- Nguyên giá	228	5.5	23 407 883 551	156 965 328 852
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	5.5	-5 865 679 683	-8 608 330 012
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.6	3 024 542 764 465	2 922 041 534 539
III. Bất động sản đầu tư	240			



IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1 575 801 743 873	1 447 596 454 868
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1 224 314 528 209	990 709 960 542
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.7	362 472 459 917	464 968 407 637
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-10 985 244 253	-8 081 913 311
V. Lợi thế thương mại	260		19 513 638 462	
VI. Tài sản dài hạn khác	270		170 957 475 304	30 468 408 318
1. Chi phí trả trước dài hạn	271		168 100 585 196	27 998 545 563
3. Tài sản dài hạn khác	273		2 856 890 108	2 469 862 755
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		16 145 039 793 717	12 400 542 370 960

NGUỒN VỐN		Mã	TM	30/06/2010	31/12/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ	300			12 629 311 037 980	8 796 735 761 915
I. Nợ ngắn hạn	310			8 449 110 857 746	5 192 178 070 473
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.8		1 236 840 169 914	1 066 828 320 015
2. Phải trả người bán	312			2 900 736 234 569	2 236 249 254 212
3. Người mua trả tiền trước	313			471 893 394 499	429 242 920 418
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.9		304 090 211 793	166 752 485 745
5. Phải trả người lao động	315			296 059 903 995	177 674 246 261
6. Chi phí phải trả	316	5.10		2 068 376 577 784	569 120 148 989
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.11		1 098 162 827 816	524 756 613 645
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320				
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			72 951 537 376	21 554 081 188
II. Nợ dài hạn	330			4 180 200 180 234	3 604 557 691 442
3. Phải trả dài hạn khác	333			26 261 024 382	38 000 000
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.12		4 097 244 179 440	3 597 945 871 139
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			50 314 300 044	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			6 380 676 368	6 573 820 303
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400			3 342 664 150 193	3 498 626 078 929
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.13		3 342 536 486 262	3 498 480 177 294
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			2 000 000 000 000	2 000 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			486 293 000 000	486 293 000 000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			-27 303 668 639	37 862 549 119
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			394 084 760 182	350 019 479 290
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			69 700 796 144	41 952 547 189
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			419 761 598 575	582 352 601 696
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421				
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			127 663 931	145 901 635
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			127 663 931	145 901 635
C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500			173 064 605 543	105 180 530 115
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	600			16 145 039 793 717	12 400 542 370 960

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	30/06/2010	31/12/2009
1. Tài sản thuê ngoài		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
1. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		
4. Nợ khó đòi đã xử lý		
2. Ngoại tệ các loại		
Dollar Mỹ (USD)	45 240 456,23	47 497 652,60
Euro (EUR)	260,52	260,11
Dollar Singapore (SGD)	224 750,00	224 750,00



Nguyễn Hùng Dũng *NHD*
 Tổng Giám đốc

Ngày tháng năm 2010
 Thành phố Hồ Chí Minh

Cuong

Nguyễn Xuân Cường
 Kế toán trưởng

HO

Hồ Thị Oanh
 Người lập

110
 NG
 CỔ
 VU
 DAI
 VIET
 TP.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
06 tháng đầu năm 2010

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 2 năm 2010		Quý 2 năm 2009		Luỹ kế 6 tháng đầu năm 2010	Luỹ kế 6 tháng đầu năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.17	5 399 255 744 201	2 434 240 721 312	7 570 518 134 021	4 281 738 808 093		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		441 612 579	7 483 464	441 612 579	7 483 464		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.17	5 398 814 131 622	2 434 233 237 848	7 570 076 521 442	4 281 731 324 629		
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	5 129 306 102 342	2 173 912 479 055	7 167 679 237 571	3 845 354 738 250		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		269 508 029 280	260 320 758 794	402 397 283 871	436 376 586 379		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	120 734 990 638	43 253 583 561	267 019 615 964	92 699 367 685		
7. Chi phí tài chính	22	5.20	70 045 639 068	75 206 725 947	238 583 084 773	107 937 270 364		
Trong đó: chi phí lãi vay	23		45 505 914 413	16 847 578 786	74 835 601 234	35 338 549 490		
8. Chi phí bán hàng	24		11 955 425 761	27 208 104 563	16 012 966 974	50 055 737 706		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		96 968 663 165	62 999 477 766	149 072 356 370	139 315 550 682		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		211 273 291 924	138 160 034 078	265 748 491 718	231 767 395 313		
11. Thu nhập khác	31		1 561 705 331	19 425 397 514	22 988 018 785	22 017 771 357		
12. Chi phí khác	32		650 043 158	2 372 148 841	1 428 037 808	3 539 340 600		
13. Lợi nhuận khác	40		911 662 173	17 053 248 673	21 559 980 977	18 478 430 757		
14. Phần lợi nhuận thuần trong công ty LDLK	53		52 609 243 160	2 661 550 549	204 045 606 099	5 340 728 469		
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		264 794 197 258	157 874 833 300	491 354 078 794	255 586 554 539		
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.19	23 623 210 443	17 409 737 320	43 598 378 323	29 866 003 841		
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	52	5.20	13 818 607 253	-	50 314 300 044	-		
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		227 352 379 561	140 465 095 979	397 441 400 427	225 720 550 698		
Phân phối cho: - Cổ đông của Tổng công ty			232 197 042 474	141 157 369 030	404 727 312 759	226 651 007 936		
- Lợi ích của cổ đông thiểu số			(4 844 662 912)	(692 273 051)	(7 285 912 332)	(930 457 238)		
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	70							



Nguyễn Hùng Dũng
 Tổng Giám đốc

Cường

Nguyễn Xuân Cường
 Kế toán trưởng

Ho Thị Oanh

Hồ Thị Oanh
 Người lập

Ngày tháng năm 2010
 Thành phố Hồ Chí Minh

015
 CỘNG
 HÒA
 XÃ HỘI
 CHỦ NGHĨA
 VIỆT NAM
 HỒ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
6 tháng ĐN 2010

ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	6 THÁNG NĂM 2010	6 THÁNG ĐN 2009
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Lợi nhuận trước thuế	491 354 078 794	255 586 554 539
Điều chỉnh cho các khoản		
Khấu hao tài sản cố định	271 338 897 445	152 560 834 264
Các khoản dự phòng	27 784 920 683	(4 066 429 488)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	94 594 185 289	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	(57 627 606 928)	(51 918 051 349)
Chi phí lãi vay	74 835 610 234	35 338 549 490
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu đ	902 280 085 517	387 501 457 456
(Tăng) các khoản phải thu	(1 819 222 814 998)	473 375 554 585
(Tăng) hàng tồn kho	(4 121 709 813)	(78 515 088 389)
(Giảm)/Tăng các khoản phải trả	2 419 384 999 994	(13 728 790 423)
(Tăng)/Giảm tài sản ngắn hạn khác	(214 009 925 566)	(17 510 289 756)
Tiền lãi vay đã trả	(70 668 325 156)	(35 238 951 329)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(75 019 695 842)	(21 914 103 644)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1 138 622 614 136	693 969 788 500
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(1 105 080 998 157)	(1 019 955 247 225)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1 468 000 000	-
Chi đầu tư vào các đơn vị khác và đầu tư dài hạn khác	(3 750 000 000)	(750 000 000)
Đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết		(292 324 455 887)
Tiền thu từ các khoản đầu tư, tiền cho vay	82 499 512 677	38 571 839 183
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1 024 863 485 480)	(1 274 457 863 929)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Nhận vốn góp của chủ sở hữu		318 034 310 000
Tiền chi trả nợ gốc vay	(200 481 425 892)	(105 062 313 325)
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	617 882 999 568	576 115 477 690
Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	(396 988 656 500)	(33 666 786 500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	20 412 917 176	755 420 687 865
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	134 172 045 832	174 932 612 436
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	1 977 138 530 638	1 047 878 624 040
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(15 824 230 910)	
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	2 095 486 345 560	1 222 811 236 476

0



Nguyễn Hùng Dũng
 Tổng Giám đốc

Nguyễn Xuân Cường
 Kế toán trưởng

Hồ Thị Oanh
 Người lập

Ngày 26 tháng 07 năm 2010
 Thành phố Hồ Chí Minh

0577
 3 TY
 N
 THUẬT
 H
 M
 CHI M

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU B 09-DN/HN****I. Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty:****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam là Công ty cổ phần, đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam, được thành lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015198 của Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1, ngày 12 tháng 3 năm 2007, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 4 ngày 28 tháng 10 năm 2009 số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Kinh doanh dịch vụ dầu khí; Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ; Dịch vụ căn cứ Cảng; Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hoá; Quản lý kinh doanh và khai thác các tàu chứa dầu (FSO), tàu chứa và xử lý dầu (FPSO); Quản lý, tổ chức thực hiện các hoạt động trong lĩnh vực cơ khí hàng hải; Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí; Chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hoá lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí; Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển; Dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát ROV phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng; Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi; Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí; Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí; Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí; Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; Sản xuất, mua bán các sản phẩm dầu khí, phân đạm và hoá chất phục vụ nông nghiệp (trừ hoá chất Nhà nước cấm)...

3. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cơ khí Hàng hải	Số 31, Đ 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu	100	100
Công ty TNHH Một thành viên Đại lý Tàu biển PTSC	12 G3 Trung tâm Thương mại, đường Nguyễn Thái Học, Thành phố Vũng Tàu	100	100
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Phòng 666, Tầng 6, Tòa nhà PetroVietnam, số 8 Hoàng Diệu, Phường 1, TP.Vũng Tàu	100	100
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	Lô 4H Đường Tôn Đức Thắng, TP. Quảng Ngãi	100	100
Công ty TNHH Một thành viên Khách sạn Dầu khí PTSC	9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, Tp Vũng Tàu	100	100

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010**

Công ty TNHH MTV Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Xã Nghi Sơn, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa	100	100
Công ty cổ phần Cảng dịch vụ dầu khí Đình Vũ	KCN Đình Vũ – P. Đông Hải II- Tp. Hải Phòng	52	52
Công ty Cổ phần CNTT, viễn Thông và tự động hóa Dầu khí	535 Kim Mã, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội	51	51
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	Số 2, đường Trường Thi, Vinh, Nghệ An	60,4	60,4
Công ty Cổ phần phát triển nguồn lực và dịch vụ Dầu khí Việt Nam	Tầng 2, tòa nhà Trung tâm quốc tế, số 17 Ngô Quyền, Trảng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	60,2	60,2

4. Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại 31/12/2009:

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty LD Rồng Đồi MV12	Singapore	33 %	33 %
Công ty liên doanh MVOT	Malaysia	49 %	50 %
Công ty liên doanh VOFT	Malaysia	60 %	50 %
Công ty Bảo dưỡng và Sửa chữa công trình dầu khí	Việt Nam	46%	46 %
Công ty CP Đầu tư phát triển Dầu khí Sao Mai – Bến Đình	Việt Nam	20.05%	20.05%

5. Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
HĐHTKD tàu Ruby Princess	Việt Nam	75%	75%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ Kế toán quý bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và Kết thúc vào ngày cuối của mỗi quý trong năm tài chính.

III. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:**1. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

2. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3. Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự, căn cứ trích lập dự phòng theo quy định thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

5. Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo quy định tại QĐ 206/2003/QĐ –BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 12 tháng 12 năm 2003, khấu hao tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	(%)
Nhà cửa, vật kiến trúc	2 – 16.67
Máy móc, thiết bị	12,5 – 33.33
Phương tiện vận tải	10 – 16.66
Thiết bị quản lý & tài sản khác	12.5-33.33

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Các khoản chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn gồm tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Đầu tư vào công ty con

Công ty con là một công ty mà Công ty giữ cổ phần chi phối (từ 51% trở lên) cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trên bảng cân đối kế toán.

9. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết phản ánh một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc trên bảng cân đối kế toán.

10. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

11. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

12. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hay sản xuất tài sản cố định cho giai đoạn trước khi được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cố định (được vốn hóa), chi phí đi vay phát sinh sau khi tài sản đã đưa vào sử dụng, kinh doanh được chi nhận vào chi phí trong kỳ.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp phản ánh tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty mẹ và các công ty con 100% vốn của PTSC được áp dụng chính sách miễn giảm thuế TNDN khi đáp ứng điều kiện về chính sách miễn giảm thuế TNDN được quy định bởi: Quyết định số 1763/QĐ-BCN ngày 07/07/2006 của Bộ Công nghiệp v/v phê duyệt phương án chuyển Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí thành Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật dầu khí; Nghị định 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ v/v chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty cổ phần; Nghị định số 108/2006/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư; Thông tư số: 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thi hành Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế TNDN.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tiền mặt	6 312 193 141	3 485 814 448
Tiền gửi ngân hàng	1 743 239 818 003	1 432 306 683 196
Các khoản tương đương tiền	345 934 334 416	541 346 032 994
Tổng	2 095 486 345 560	1 977 138 530 638

5.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	5 600 000 000	3 900 000 000
Tổng	5 600 000 000	3 900 000 000

5.3 Hàng tồn kho

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	3 379 234 716	79 627 686 615
Nguyên liệu, vật liệu	115 075 428 785	189 461 888 970
Công cụ, dụng cụ	4 951 685 251	2 980 543 183
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	281 026 384 500	164 728 027 962
Hàng hóa	39 660 448 691	3 173 325 400
Cộng	444 093 181 943	439 971 472 130
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3 960 361 362	3 960 361 362
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	440 132 820 581	436 011 110 768

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DAU KHÍ VIỆT NAM
Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

5.4 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2010	1 139 637 095 848	442 849 927 042	2 655 415 149 705	51 217 886 264	-	4 289 120 058 858
Tăng trong năm	362 348 281 148	158 884 623 574	1 222 490 701 184	7 392 180 110	1 723 503 720	1 752 839 289 736
Mua trong năm	32 915 258 121	29 468 820 770	1 199 054 769 502	5 694 303 775	148 300 000	1 267 281 452 168
Đầu tư XDCB hoàn thành	827 775 992	58 461 885 416	16 765 066 000			76 054 727 408
Tăng khác	328 605 247 035	70 953 917 388	6 670 865 682	1 697 876 335	1 575 203 720	409 503 110 160
Giảm trong năm	838 618 817	497 980 798	529 350 000	1 458 537 539	-	3 324 487 154
Thanh lý, nhượng bán	376 094 003	497 980 798	529 350 000	1 458 537 539	-	2 861 962 340
Giảm khác	462 524 814	-	-	-	-	462 524 814
Số dư tại 30/6/2010	<u>1 501 146 758 179</u>	<u>601 236 569 818</u>	<u>3 877 376 500 889</u>	<u>57 151 528 835</u>	<u>1 723 503 720</u>	<u>6 038 634 861 440</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2010	180 425 292 542	91 390 920 207	1 388 775 050 539	34 577 878 587	-	1 695 169 141 875
Tăng trong năm	73 277 518 210	44 623 216 966	178 803 935 901	6 199 827 771	80 323 819	302 984 822 666
Khấu hao trong năm	51 968 590 305	33 344 791 439	177 160 349 553	5 608 003 111	60 355 644	268 142 090 051
Tăng khác	21 308 927 905	11 278 425 527	1 643 586 348	591 824 660	19 968 175	34 842 732 615
Giảm trong năm	838 618 817	497 980 798	529 350 000	1 458 537 539	-	3 324 487 152
Thanh lý, nhượng bán	376 094 003	497 980 798	529 350 000	1 458 537 539	-	2 861 962 338
Giảm khác	462 524 814	-	-	-	-	462 524 814
Số dư tại 30/6/2010	<u>252 864 191 935</u>	<u>135 516 156 374</u>	<u>1 567 049 636 440</u>	<u>39 319 168 819</u>	<u>80 323 819</u>	<u>1 994 829 477 389</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2010	959 211 803 306	351 459 006 835	1 266 640 099 166	16 640 007 677	-	2 593 950 916 984
Số dư tại 30/6/2010	<u>1 248 282 566 244</u>	<u>465 720 413 443</u>	<u>2 310 326 864 449</u>	<u>17 832 360 016</u>	<u>1 643 179 901</u>	<u>4 043 805 384 052</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

5.5 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2010	147 196 641 161	9 768 687 691	156 965 328 852
Tăng trong năm	400 000 000	11 928 975 860	12 328 975 860
Mua trong năm		11 295 183 858	11 295 183 858
Tăng khác	400 000 000	633 792 002	1 033 792 002
Giảm trong năm	145 886 421 161	-	145 886 421 161
Giảm khác	145 886 421 161		145 886 421 161
Số dư tại 30/6/2010	<u>1 710 220 000</u>	<u>21 697 663 551</u>	<u>23 407 883 551</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2010	5 333 072 372	3 275 257 640	8 608 330 012
Tăng trong năm	941 205 462	2 590 422 042	3 531 627 504
Khấu hao trong năm	941 205 462	2 255 601 932	3 196 807 394
Tăng khác		334 820 110	334 820 110
Giảm trong năm	6 274 277 834	-	6 274 277 834
Giảm khác	6 274 277 834		6 274 277 834
Số dư tại 30/6/2010	<u>-</u>	<u>5 865 679 682</u>	<u>5 865 679 682</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại 01/01/2010	<u>141 863 568 789</u>	<u>6 493 430 051</u>	<u>148 356 998 840</u>
Số dư tại 30/6/2010	<u>1 710 220 000</u>	<u>15 831 983 869</u>	<u>17 542 203 869</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

5.6 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết theo các công trình:

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Chi phí đóng mới FSO -05	2 436 997 839 589	2 388 594 353 890
Dự án đóng 2 tàu 3500HP	311 643 196 326	153 370 424 274
DA MR Giai đoạn 3 Căn cứ DVKTDK Hạ lưu Vtàu	43 575 317 941	98 580 726 991
DA Cảng đạm và DCDK Tổng hợp Phú Mỹ	95 961 395 011	129 710 841 914
Xà lan 5000T	510 950 000	80 678 388 741
DA MR căn cứ DVKTDK Hạ lưu Vũng Tàu 46,7Ha	29 822 024 174	29 774 813 627
Khu DVDK TH Dung Quất (khu 8ha)	24 062 638 933	23 739 223 478
Nhà thể thao, sân tennis	5 968 605 431	5 968 605 431
Nối dài cầu tàu bến số 1-Dung Quất	4 172 650 307	
Chi phí khảo sát thiết kế tàu 10.000 HP	2 057 071 493	2 057 071 493
Kho chứa hàng	3 396 733 424	771 964 309
Nhà Xưởng công ty Tàu	6 470 899 186	
DA tiếp nhận và Đầu tư MR GĐ II Cảng Hòn La	11 105 814 879	
Xà lan nhà ở PTSC Offshore 01	3 510 114 000	
Cầu 135 tấn	21 104 467 807	
Xây dựng khu nhà văn phòng	11 526 087 377	
Cải tạo Khách sạn Phương đông	1 110 804 581	
Nhà nghỉ giữa ca	3 074 408 933	
Khác	8 471 745 073	8 795 120 391
	3 024 542 764 465	2 922 041 534 539

5.7 Đầu tư tài chính dài hạn khác

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	362 472 459 917	464 968 407 637
Tổng	362 472 459 917	464 968 407 637

5.8 Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Vay ngắn hạn	742 847 759 467	657 000 000 000
Nợ dài hạn đến hạn trả	493 992 410 447	409 828 320 015
Tổng	1 236 840 169 914	1 066 828 320 015

TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

5.9 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	217 005 572 931	46 223 594 793
Thuế tiêu thụ đặc biệt	96 662 939	
Thuế xuất, nhập khẩu	345 649 895	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26 098 001 011	57 715 731 569
Thuế thu nhập cá nhân	9 283 046 019	6 360 611 571
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	196 284 000
Các loại thuế khác	51 261 278 998	56 256 263 812
Tổng	304 090 211 793	166 752 485 745

5.10 Chi phí phải trả

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	1 865 237 751
Chi phí phải trả khác	2 068 376 577 784	567 254 911 238
Tổng	2 068 376 577 784	569 120 148 989

5.11 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	7 910 721 781	10 612 524 189
Bảo hiểm xã hội	3 187 230 443	603 828 744
Bảo hiểm y tế	502 722 080	13 381 648
Bảo hiểm thất nghiệp	214 859 472	
Phải trả về cổ phần hóa	46 628 802	46 628 802
Doanh thu chưa thực hiện	-	820 335 600
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1 086 300 665 238	512 659 914 662
Tổng	1 098 162 827 816	524 756 613 645

5.12 Vay và nợ dài hạn

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Vay dài hạn		
Vay ngân hàng	4 097 244 179 440	3 597 945 871 139
Tổng	4 097 244 179 440	3 597 945 871 139

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

5.13 Vốn chủ sở hữu

a - Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Triệu VND

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2009	1 750 000			120 432	41 953	334 049	2 246 434
Tăng trong năm	250 000	486 293	37 863	229 587	-	576 914	1 580 657
Tăng vốn	250 000	486 293		229 587		-	965 880
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	576 914	576 914
Tăng khác	-	-	37 863	-	-	-	37 863
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	328 610	328 610
Giảm vốn trong năm trước							-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	317 087	317 087
Giảm khác	-	-	-	-	-	11 523	11 523
Số dư tại 31/12/2009	2 000 000	486 293	37 863	350 019	41 953	582 353	3 498 481
Số dư tại 01/01/2010	2 000 000	486 293	37 863	350 019	41 953	582 353	3 498 481
Tăng trong năm	-	-	-	44 066	27 748	404 727	476 541
Tăng vốn trong năm nay	-	-					-
Lãi trong năm nay	-	-				404 727	404 727
Trích lập quỹ				44 066	27 748		
Giảm trong năm	-	-	65 167	-	-	567 319	632 486
Trích lập quỹ	-	-				155 082	155 082
Chia cổ tức						400 000	400 000
Giảm khác			65 167			12 237	77 404
Số dư tại 30/6/2010	2 000 000	486 293	(27 304)	394 085	69 701	419 761	3 342 536

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	<u>30/6/2010</u> VND	<u>31/12/2009</u> VND
Vốn góp của Nhà nước	1 020 000 000 000	1 020 000 000 000
Vốn góp của đối tượng khác	980 000 000 000	980 000 000 000
Cộng	<u>2 000 000 000 000</u>	<u>2 000 000 000 000</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

5.13 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	2 000 000 000 000	1 750 000 000 000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	250 000 000 000
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	2 000 000 000 000	2 000 000 000 000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	400 000 000 000	87 500 000 000
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
d. Cổ tức		
Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: (Đồng/ cổ phiếu)	Chưa công bố	2 000
e. Cổ phiếu		
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25 000 000	25 000 000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25 000 000	25 000 000
Cổ phiếu phổ thông	25 000 000	25 000 000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	200 000 000	200 000 000
Cổ phiếu phổ thông	200 000 000	200 000 000
Cổ phiếu ưu đãi		
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:</i>	10.000đ/cp	10.000đ/cp
f. Các quỹ của Doanh nghiệp		
	30/6/2010	31/12/2009
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	394 084 760 182	350 019 479 290
Quỹ dự phòng tài chính	69 700 796 144	41 952 547 189

5.14 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	06 tháng năm 2010	06 tháng năm 2009
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1 316 896 450 749	899 650 033 091
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6 253 621 683 272	2 542 295 647 219
Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		839 793 127 783
Tổng	7 570 518 134 021	4 281 738 808 093

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

5.15	Giá vốn hàng bán	06 tháng năm 2010 VND	06 tháng năm 2009 VND
	Giá vốn của hàng hóa đã bán	1 320 097 801 865	858 112 241 666
	Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5 847 581 435 706	2 389 582 356 789
	Giá vốn Hợp đồng xây dựng	-	597 660 139 795
	Tổng	7 167 679 237 571	3 845 354 738 250
5.16	Doanh thu hoạt động tài chính	06 tháng năm 2010 VND	06 tháng năm 2009 VND
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	41 628 478 928	36 059 138 546
	Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	203 325 639 268	46 632 957 016
	Doanh thu hoạt động tài chính khác	22 065 497 768	10 007 272 123
	Tổng	267 019 615 964	92 699 367 685
5.17	Chi phí hoạt động tài chính	06 tháng năm 2010 VND	06 tháng năm 2009 VND
	Chi phí lãi vay	74 835 601 234	35 338 549 490
	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	65 465 923 711	
	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	94 594 185 290	11 910 140 187
	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	2 903 330 942	60 688 580 687
	Chi phí hoạt động tài chính khác	784 043 596	
	Tổng	238 583 084 773	107 937 270 364
5.18	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	06 tháng năm 2010 VND	06 tháng năm 2009 VND
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	43 598 378 323	29 866 003 841
	Cộng	43 598 378 323	29 866 003 841
5.19	Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, Tổng Công ty đang ghi nhận khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả với số tiền là: 50.314.300.044 đồng. Đây là số thuế thu nhập hoãn lại phải trả tương ứng với phần thu nhập Tổng Công ty được hưởng từ Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal (L) Limited.

6.3 Những thông tin khác:

Ngày 15/7/2010 Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC) đã long trọng tổ chức một số sự kiện quan trọng như sau:

Tại KS Dầu khí Vũng Tàu, PTSC đã tổ chức Hội nghị sơ kết 6 tháng Đầu năm 2010 và đề ra hướng, kế hoạch, nhiệm vụ trọng tâm 6 tháng cuối năm 2010. PTSC đã đề nghị điều chỉnh kế hoạch doanh thu năm 2010 từ 12.500 tỷ đồng đến 16.000 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế từ 650 tỷ đến 750 tỷ đồng.


PTSC đã tổ chức Lễ công bố Kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô FPSO Ruby II đón dòng dầu đầu tiên (first oil). Tàu Ruby II hiện được cung cấp cho khách hàng Petronas Carigali Vietnam Ltd phục vụ khai thác dầu thô tại mỏ Hồng Ngọc (Ruby) ngoài khơi Việt Nam. Dự kiến, kho nổi này sẽ mang lại cho PTSC và MISC nguồn doanh thu không nhỏ với đơn giá khoảng 165 ngàn USD / ngày.

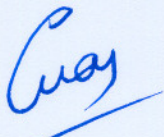
PTSC đã hoàn thành, hạ thủy Topside Chim Sáo, Topside Topaz, Jacket H1-Tê Giác Trắng và khởi công Dự án phát triển mỏ Hải Thạch- Mộc Tinh.

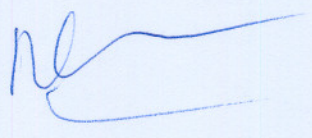
PTSC đã tổ chức Lễ đón nhận và đặt tên tàu dịch vụ AHTS với tên gọi “PTSC Thang Long”. PTSC và Công ty điều hành Hoàng Long – Hoàn Vu JOC đã tiến hành ký biên bản xác nhận thuê tàu. Dự kiến khi khai thác hết công suất, tàu PTSC Thang Long sẽ mang lại khoảng 5 triệu USD doanh thu hàng năm cho PTSC.

TP Vũng Tàu, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã trang trọng công bố Danh hiệu Anh hùng Lao động mà Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng đã thay mặt Đảng, Nhà nước và Chính phủ trao cho Ban Lãnh đạo PTSC tại Đại hội thi đua yêu nước của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam được tổ chức trước đó tại Hà Nội vào ngày 13/06/2010.




Tổng Giám đốc
Nguyễn Hùng Dũng
Ngày tháng năm 2010
Tp. Hồ Chí Minh


Kế toán trưởng
Nguyễn Xuân Cường


Người lập biểu
Hồ Thị Oanh

